

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 418/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2019, giữa :

Nguyên đơn: Anh Võ Trần Quốc H, sinh năm 1975.

Trú tại: 25 kiệt 111 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Hậu G, sinh năm 1977.

Trú tại: 25 kiệt 111 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Địa chỉ liên lạc: 163 đường B, phường P, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Võ L, sinh năm 1948;

Bà Trần Thị X, sinh năm 1949;

Cùng trú tại: 111 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 6 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 19 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Anh Võ Trần Quốc H và chị Nguyễn Thị Hậu G.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu Võ Minh K, sinh ngày 29/10/2007 và cháu Võ Minh N, sinh ngày 22/5/2012 cho chị G tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở.

2.2 Về tài sản chung: Giao cho anh H sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng có giá trị **762.273.450** đồng bao gồm:

- 01 ngôi nhà có diện tích 99.7m² và vật kiến trúc trên đất gồm hệ thống tường rào, trụ cổng, sân nhà ốp gạch và đá nằm trên đất của bố mẹ anh H là ông Võ L và bà Trần Thị X, tọa lạc tại 25 kiệt 111 đường N, phường T, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Các tài sản dùng trong sinh hoạt gia đình gồm: 01 máy giặt hiệu Sony; 01 tủ để giày dép; 01 lò vi sóng hiệu Sharp; 01 tủ lạnh hiệu Hitachi; 01 ti vi hiệu Sony; 01 ti vi hiệu Panasonic; 03 giường ngủ; 01 bàn vi tính ; 02 bàn học; 01 bàn ăn; 01 bộ bàn ghế sofa; 02 điều hoà; 03 quạt máy; 01 tủ đựng chén bát; ly chén các loại; 01 tủ đựng quần áo; 01 máy hút mùi; hệ thống tủ bếp bằng gỗ công nghiệp và kính; 02 tủ trang trí phòng khách; 02 tủ nhôm âm tường; hệ thống rèm cửa.

- 01 xe máy hiệu Yamaha biển kiểm soát 75L-17769.

- 01 xe máy hiệu Cygnus biển kiểm soát 75K6-7909.

- 25.000.000 đồng là giá trị của chiếc xe Airblade biển kiểm soát 75F1-80822 (xe này hiện đã chuyển nhượng cho người khác).

Anh H có trách nhiệm thanh toán cho chị G ½ giá trị tài sản chung gồm số tiền 381.136.725 đồng (Ba trăm tám mươi một triệu một trăm ba mươi sáu ngàn bảy trăm hai mươi lăm đồng) vào ngày 28/8/2020.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về nợ chung: Anh H và chị G xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về chi phí định giá tài sản: Tổng cộng gồm: 5.629.000 đồng. Chị Nguyễn Thị Hậu G tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản. Chị G đã nộp đủ số tiền nói trên.

5. Về án phí:

5.1. Án phí ly hôn gồm: 150.000 đồng. Anh Võ Trần Quốc H tự nguyện chịu toàn bộ án phí. Anh H đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số AA/2013/008172

ngày 04/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Hoàn trả cho anh H 150.000 đồng.

5.2. Án phí tranh chấp tài sản chung:

- Anh Võ Trần Quốc H phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 9.528.418 đồng;

- Chị Nguyễn Thị Hậu G phải chịu án phí tranh chấp tài sản chung gồm 9.528.418 đồng. Chị G đã nộp 13.250.000 đồng tại biên lai thu số AA/2013/009766 ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Hoàn trả cho chị G 3.721.582 đồng.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;
 - VKSND thành phố Huế;
 - Chi cục Thi hành án TP Huế;
 - Đương sự;
 - UBND phường P, TP Huế.
- ĐKKH số 51 ngày 15/7/2005;**
- Lưu hồ sơ, lưu dân.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Huế